UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1947/2010/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 29 tháng 10 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Ban hành Quy định mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cao Bằng, Thủ trưởng các cơ quan có

liên quan, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Anh

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1947 /2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức trợ giúp cho các đối tượng xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo Quy định tại Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Gồm các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện được trợ giúp thường xuyên, trợ giúp đột xuất theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP.

Hồ sơ, thủ tục trợ giúp thường xuyên, trợ giúp đột xuất theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Mức trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đột xuất cho đối tượng Bảo trợ xã hội:

Bảng 1. Mức trợ cấp, trợ giúp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường quản lý.

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp
I	**Mức trợ cấp hàng tháng**		

1	*Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP:*		
	Từ 18 tháng tuổi trở lên;	1,0	200
	Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS;	1,5	300
	Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; bị nhiễm HIV/AIDS.	2,0	400
2	*Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP:*		
	Dưới 85 tuổi;	1,0	200
	Dưới 85 tuổi bị tàn tật nặng;	1,5	300
	Từ 85 tuổi trở lên;	1,5	300
	Từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng.	2,0	400
3	*Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP:* Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.	1,0	200
4	*Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, được sửa đổi theo khoản 1 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP:* Người tàn tật không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ:		
	Không có khả năng lao động;	1,0	200
	Không có khả năng tự phục vụ.	2,0	400
5	*Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, được sửa đổi theo khoản 2 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP:* Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm.	1,5	300
6	*Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP:*		

	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.	1,5	300
7	*Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP* (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng) gồm:		
	Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên;	2,0	400
	Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS;	2,5	500
	Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	3,0	600
8	*Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, được sửa đổi theo khoản 3 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP:*		
	Có 2 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần;	2,0	400
	Có 3 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần;	3,0	600
	Có từ 4 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần trở lên.	4,0	800
9	*Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP:*		
	Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên;	1,0	200
	Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS;	1,5	300
	Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	2,0	400
II	**Các khoản trợ cấp khác**		
1	Ngoài được hưởng các khoản trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Điều 7 Nghị định 67/2007/NĐ- CP, các đối tượng nêu tại các khoản 1,2,3,4,5,6; trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi được gia đình và cá nhân nhận nuôi nêu tại khoản 7; người tàn tật không có khả năng tự phục vụ trong hộ gia		

	đình nêu tại khoản 8; trẻ em là con người đơn thân nêu tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ- CP: - Khi chết được hỗ trợ mai táng phí		4.000

Bảng 2. Mức trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội sống trong nhà xã hội tại cộng đồng do xã, phường quản lý

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp
1	*Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP.* - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha, hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên; - Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; - Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa thuộc hộ gia đình nghèo; - Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.	2,0	400

Bảng 3. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cơ sở bảo trợ xã hội

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức

			trợ cấp
I	**Mức trợ cấp hàng tháng**		
1	*Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP:*		
	Từ 18 tháng tuổi trở lên;	2,0	400
	Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	2,5	500
2	*Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4, Nghị định số 67/2007/NĐ-CP:* - Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; - Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa thuộc hộ gia đình nghèo.	2,0	400
3	*Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, được sửa đổi theo khoản 1 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP:* Người tàn tật không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ.	2,0	400
4	Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, được sửa đổi theo khoản 2 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP: Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng ch- a thuyên giảm.	2,5	500
5	*Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP:* Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.	2,5	500
6	*Đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội.*	2,0	400

II	**Các khoản trợ cấp khác**		
1	Trợ cấp mua sắm t- trang, vật dụng phục vụ sinh hoạt đời sống th- ờng ngày.		1.000
2	Trợ cấp mua thuốc chữa bệnh thông th- ờng.		100
3	Người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội.		300 nghìn đồng/người/ năm
4	Trợ cấp vệ sinh cá nhân đối với đối t- ợng nữ trong độ tuổi sinh đẻ.		150 nghìn đồng/người /năm

Bảng 4. Mức trợ cấp cứu trợ đột xuất cho các đối tượng quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 13/2010/NĐ- CP

STT	Đối tượng	Mức trợ cấp
1	*- Đối với hộ gia đình:*	
	a) Có người chết, mất tích.	5.000.000 đồng/người
	b) Có người bị thương nặng.	1.500.000 đồng/người
	c) Có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng.	6.000.000 đồng/hộ
	d) Hộ gia đình phải di dời nhà ở khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét.	6.000.000 đồng/hộ
	đ) Hộ gia đình quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều này sống ở vùng khó khăn thuộc danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định, mức hỗ trợ.	7.000.000 đồng/hộ
2	*- Đối với cá nhân:*	
	a) Trợ giúp cứu đói (trong thời gian từ 1 đến 3 tháng).	15 kg gạo/người/tháng
	b) Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc.	1.500.000 đồng/người;
	c) Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú: 15.000	

	đồng/người/ngày nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 90 ngày và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội.	
3	- Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng, được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng thì các cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng: 4.000.000 đồng/người.	

Khi mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ thay đổi thì mức trợ cấp hiện hưởng cũng được điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 4. Thời gian thực hiện mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng:

1. Đối với các đối tượng đang hưởng chính sách trợ cấp, trợ giúp xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP thì chuyển sang hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 13/2010/NĐ-CP kể từ ngày 01/01/2010;

2. Đối tượng mới thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Quy định này thì được hưởng từ ngày ghi trong Quyết định của Uỷ ban nhân dân cấp huyện.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm các cơ quan chuyên môn của Uỷ ban nhân dân tỉnh

1. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

- Quản lý chặt chẽ đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cấp huyện tổ chức, thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định hiện hành của Nhà nước và Quy định này.

- Hàng năm lập dự toán và dự kiến phân bổ kinh phí đảm bảo xã hội cho cấp huyện và các đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh, gửi Sở Tài chính thẩm định báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Thực hiện chế độ báo cáo Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Uỷ ban nhân dân tỉnh theo quy định;

- Quản lý các cơ sở Bảo trợ xã hội do cấp tỉnh thành lập.

2. Sở Tài chính

- Thẩm định dự toán kinh phí đảm bảo xã hội cho cấp huyện và các đơn vị trên địa bàn do sở Lao động - Th- ơng binh và Xã hội lập và báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định;

- Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, các huyện, thị trong việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm xã hội theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn bao gồm các đối tượng trợ cấp xã hội hàng tháng và đột xuất bằng sổ hoặc phần mềm vi tính; theo dõi sự biến động của đối tượng để kịp thời bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách những đối tượng không đủ tiêu chuẩn;

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cấp xã trong việc xác định và quản lý đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức thực hiện chính sách trợ cấp xã hội thường xuyên, trợ cấp đột xuất trên địa bàn quản lý;

3. Quyết định cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn quản lý được hưởng các chính sách trợ cấp, trợ giúp xã hội theo Quy định này.

4. Hàng năm lập dự toán kinh phí chi trả trợ cấp, trợ giúp xã hội; kinh phí tuyên truyền, phổ biến chính sách, khảo sát thống kê ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý đối tượng; kinh phí hoạt động chi trả trợ cấp xã hội trên địa bàn gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để thẩm định và tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh.

5. Thực hiện chế độ báo cáo 6 tháng, năm và đột xuất về tình hình kết quả thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội về sở Lao động - Thương binh và Xã hội (trước ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm)./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Anh